

-고서야

chỉ sau khi; mãi đến khi

Đánh dấu thời điểm mà điều gì đó cuối cùng mới trở nên khả thi hoặc rõ ràng. Chính ㅏ mang nghĩa “chỉ... mới” — trước thời điểm đó thì không có gì cả.

■ Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-고서야	겪다 → 겪고서야
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-고서야	만들고서야
Từ hay đi kèm	비로소	겪고서야 비로소 알았다
Cách dùng tu từ	-고서야 ... -겠는가?	... 성공할 수 있겠는가?
Không bao giờ mang thì	chỉ dùng gốc từ nguyên dạng	겪었고서야 là sai
Trình tự trung tính	-고 나서	먹고 나서 갔어요

■ Khi nào dùng

Gắn -고서야 vào gốc động từ — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, không có thì phía trước. Thì quá khứ được chia ở động từ cuối.

Cách dùng chính đánh dấu một nhận thức hay thành quả muộn màng: 직접 겪고서야 그 마음을 알았다 — chỉ sau khi trải qua rồi tôi mới hiểu. Trạng từ 비로소 thường đi kèm.

Cách dùng thứ hai mang tính tu từ, lập luận rằng điều gì đó là không thể với điều kiện như vậy: 준비도 없이 시작하고서야 성공할 수 있겠는가? Ở đây câu kết thúc bằng câu hỏi mong đợi câu trả lời là không.

Cả hai cách hiểu đều mang sắc thái muộn màng hoặc chưa đủ, điều phân biệt nó với dạng trung tính -고 나서.

■ Ví dụ trong câu

- 1

직접 겪고서야 비로소 그 마음을 알았습니다.
Chỉ sau khi tự mình trải qua, tôi mới hiểu được cảm giác của họ.
- 2

한참을 찾고서야 겨우 열쇠를 발견했다.
Phải tìm mãi rồi tôi mới tìm thấy chìa khóa.
- 3

병이 나고서야 건강의 소중함을 깨달았어요.
Mãi đến khi bị ốm tôi mới nhận ra sức khỏe quý giá thế nào.
- 4

직접 만들고서야 그 어려움을 알게 되었다.
Chỉ sau khi tự làm tôi mới thấm được cái khó.
- 5

준비도 없이 시작하고서야 어떻게 성공할 수 있겠습니까?
Bắt đầu mà không chuẩn bị gì thì làm sao thành công được?
- 6

모두가 떠나고서야 조용해졌다.
Chỉ khi mọi người về hết thì mới yên tĩnh.

■ So sánh với

-고 나서

-고 나서 chỉ đơn giản sắp xếp hai hành động theo thứ tự; -고서야 thêm ý rằng trước đó không có gì xảy ra, thường kèm sắc thái muộn màng.

먹고 나서 갔어요. (ăn xong rồi đi) / 겪고서야 알았어요. (trải qua rồi mới biết)

-았/었더니

-았/었더니 kể lại điều bạn phát hiện sau khi hành động; -고서야 nhấn mạnh rằng sự phát hiện đến muộn và chỉ khi đó mới có.

가 봤더니 없었어요. (tôi đến thử thì thấy không có) / 가 보고서야 알았어요. (đến tận nơi rồi tôi mới biết)

-아/어야

-아야 nêu điều kiện để điều gì đó có thể xảy ra. -고서야 nói rằng điều kiện đó đã được đáp ứng, một cách muộn màng.

겪어야 알아요. (phải trải qua mới biết) / 겪고서야 알았어요. (trải qua rồi mới biết)

■ Lưu ý

- ✗ 직접 겪었고서야 그 마음을 알았습니다.

○ 직접 겪고서야 그 마음을 알았습니다.
-고서야 không bao giờ mang thì. Thì quá khứ chỉ được diễn tả một lần, ở động từ cuối.
- ✗ 밥을 먹고서야 회사에 갔어요.

○ 밥을 먹고 나서 회사에 갔어요.
Với trình tự hành động thông thường, -고 나서 mới đúng. -고서야 ngụ ý rằng việc thứ hai chỉ trở nên khả thi vào lúc đó.
- ✗ 준비도 없이 시작하고서야 성공할 수 있어요.

○ 준비도 없이 시작하고서야 어떻게 성공할 수 있겠습니까?
Trong cách dùng tu từ, câu phải kết thúc bằng câu hỏi mong đợi câu trả lời là không.